

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẠC: Đại học

KHOA : Hóa học

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2015, 2016

NGÀNH ĐÀO TẠO : Sư phạm Hóa học (4 năm)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH		
		KIẾN THỨC CHUNG					
		Học phần bắt buộc					
1	212003 0	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)	2	2	0		
2	213001 0	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	3	3	0	212003 0	
3	213002 0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213001 0	
4	212001 0	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213002 0	
5	312050 1	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
6	412006 0	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		*
7	412007 0	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412006 0	*
8	316172 1	Pháp luật đại cương	2	2	0		
9	320144 2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	0		
10	001027 0	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
11	001028 0	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	001027 0	
12	001029 0	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	001028 0	
13	001030 0	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	001029 0	
14	001031 0	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)	001030 0	
15	002010 0	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	23	22	1		
		KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM					
		Học phần bắt buộc					
16	320205 2	Tâm lý học giáo dục	4	4	0	212003 0	
17	320195 2	Giáo dục học	3	3	0	320205 2	
18	320210 2	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	2	320195 2	
19	314195 3	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Hóa)	2	2	0	320195 2	
20	320202 2	Giao tiếp sư phạm	2	2	0	320205 2	
21	314076 3	Lý luận dạy học môn hóa học	3	3	0	320195 2	
22	314193 3	Phân tích và phát triển chương trình hóa học nhà trường	2	2	0	314191 3	
23	314189 3	Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học	2	2	0	314191 3	
24	314194 3	Phương pháp dạy học môn hoá học	3	3	0	314191 3	
25	314196 3	Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)	3	0	3	314194 3	
26	314177 3	Bài tập hóa học ở trung học phổ thông	2	2	0	314194 3	
27	314173 3	Thực hành thí nghiệm hoá học trung học phổ thông	2	0	2	314194 3	
28	303001 2	Kiểm tập sư phạm	1	0	1	314196 3	
29	303002 2	Thực tập sư phạm	5	0	5	303001 2	
		Tổng	36	23	13		
		Học phần tự chọn					
30	320216 1	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
31	320209 2	Kỹ năng tham vấn học đường	2	2	0	320205 2	
32	320132 2	Kiểm tra đánh giá trong giáo dục	2	2	0		
33	314046 3	Hoá học phân tích trong trường phổ thông	2	2	0	314194 3	
34	314055 3	Hóa lý trong trường phổ thông	2	2	0	314194 3	
35	314174 3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy hóa học	2	1	1	312050 1	
		Tổng	12	11	1		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	48	34	14		
		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
		Học phần bắt buộc					
		Kiến thức cơ sở					
36	311026 2	Giải tích 3	2	2	0		
37	311125 2	Giải tích 5 và Đại số	3	3	0		
38	313065 2	Vật lý đại cương 1	2	2	0		
39	313068 2	Vật lý đại cương 2	3	3	0		
40	315276 2	Sinh học đại cương	3	3	0		
		Kiến thức chuyên ngành					
41	314125 2	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa	2	2	0	412007 0	
42	314183 3	Hoá đại cương	4	4	0		



43	314197 3	Thực hành hóa đại cương	2	0	2	314183 3
44	314014 3	Cơ sở lý thuyết hoá vô cơ	2	2	0	
45	314182 3	Hoá vô cơ	4	4	0	314014 3
46	314266 3	Thực hành hóa vô cơ	2	0	2	314182 3
47	314185 3	Hoá học tính thể và phức chất	2	2	0	
48	314180 3	Cơ sở lý thuyết hoá hữu cơ	2	2	0	
49	314188 3	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	4	0	
50	314178 3	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	2	0	314180 3
51	314112 2	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	2	314180 3
52	314187 3	Hoá phân tích	4	4	0	
53	314198 3	Thực hành hóa phân tích	2	0	2	314187 3
54	314004 3	Các phương pháp phân tích công cụ	2	2	0	
55	314118 2	Thực hành phân tích công cụ	1	0	1	314004 3
56	314192 3	Nhiệt và Động hóa học	4	4	0	
57	314021 2	Điện hoá học	2	2	0	
58	314054 2	Hoá lượng tử	3	3	0	
59	314113 2	Thực hành hóa lí	2	0	2	
		Tổng	61	50	11	
		Học phần tự chọn				
60	314154 3	Hoá kỹ thuật	2	2	0	
61	314040 2	Hóa học các hợp chất phân tán	2	2	0	
62	314044 2	Hóa học môi trường	2	2	0	
63	314074 3	Lịch sử hóa học	2	2	0	
64	314186 3	Hóa nông học	2	2	0	
65	314008 2	Các phương pháp phổ ứng dụng vào hoá học	2	2	0	
66	314060 3	Hợp chất màu hữu cơ	2	2	0	
67	314175 2	Xử lý số liệu và quy hoạch thực nghiệm	2	1	1	
68	314130 2	Tổng hợp các chất vô cơ	2	2	0	314014 3
69	314129 2	Tổng hợp các chất hữu cơ	2	2	0	314180 3
70	314199 3	Vật liệu hấp phụ và ứng dụng trong xử lý môi trường	2	2	0	
71	314181 3	Chuyên đề khoa học tự nhiên	3	3	0	
72	314190 3	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	
		Tổng	31	24	7	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	92	74	18	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	135			
		Tổng số tín chỉ bắt buộc	120			
		Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu (chọn ra 15 /43 tín chỉ)	15			

Ghi chú: Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra

* Học phần Tiếng Anh A2.1 là học phần tiên quyết của học phần Tiếng Anh A2.2

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh trình độ B1 khung châu Âu

TRƯỜNG KHOA

Trương Thị Huệ

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
PGS.TS. LÊ QUANG SƠN

